

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45
từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi một số
điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của
HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối Quốc lộ 1 với
Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu
Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3243/TTr-SGTVT
ngày 10 tháng 7 năm 2021 về việc phê duyệt dự án Đường nối Quốc lộ 1 với
Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu
Hóa; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm
định số 3242/SGTVT-TĐKHKT ngày 10 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa.

2. Nhóm, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông cấp II.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng giao thông theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rút ngắn thời gian lưu thông theo hướng Đông - Tây khi di chuyển từ các huyện phía Tây của tỉnh qua các huyện Thiệu Hóa, Yên Định tới Quốc lộ 1; giảm áp lực giao thông qua Quốc lộ 45, Quốc lộ 217 về Quốc lộ 1; phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân; đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của khu vực dọc hai bên tuyến.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Tổng Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa và Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa.

7. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận huyện Hoàng Hóa và Thiệu Hóa.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 49,57 ha.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

- Phần đường: Đầu tư xây dựng mới khoảng 14,603km đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005; vận tốc thiết kế $V_{tk}=80$ km/h; tần suất thủy văn $P=4\%$ đối với nền đường, cống; móng đường bằng cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa có cường độ yêu cầu $E_{yc}\geq 155$ MPa; tải trọng trục tính toán 100KN; tải trọng thiết kế cống H30 - XB80.

- Phần cầu: Xây dựng bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ 3×10^{-3} MPa; tần suất thiết kế $P=1\%$ đối với cầu lớn, cầu trung và $P=4\%$ đối với cầu nhỏ.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu

10.1. Bình đồ tuyến

Tuyến cơ bản theo hướng tuyến trong quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoàng Hóa, Thiệu Hóa đã được phê duyệt, cụ thể:

- Điểm đầu: Km0 giao với Quốc lộ 1 tại Km311+890; tuyến đi trùng đường cũ Hoàng Kim - Hoàng Xuân từ Km0+00 - Km1+700, sau đó tách khỏi đường cũ, đi mới về phía trái chủ yếu qua khu vực đồng ruộng, vượt qua sông Mã tại khoảng K32+150 của đê Tả và K29+940 của đê Hữu; vượt qua tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại Km315+380/ĐCT.

- Điểm cuối: Km14+603 giao với Quốc lộ 45 tại Km56+234.

Toàn tuyến có 08 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=450\text{m}$.

10.2. Trắc dọc

Cao độ thiết kế trên cơ sở tần suất thủy văn, cao độ khống chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường. Đối với đoạn Km0+00 - Km1+700 đi trùng đường cũ, cao độ thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng được tăng cường thêm lớp kết cấu áo đường, đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$ và phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng.

Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=4\%$; châm thước bán kính đường cong đứng phạm vi cầu vượt qua đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

10.3. Mặt cắt ngang: Tuân thủ theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Chiều rộng nền đường $B_n = 12\text{m}$, mặt đường $B_m = 11\text{m}$ (bao gồm cả phần lề gia cố $B_{lgc} = 2 \times 2,0\text{m} = 4,0\text{m}$), lề đất $B_{lđ} = 2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m = 2\%$ và lề đất $i_{lđ} = 6\%$.

- Bố trí siêu cao, đường cong chuyển tiếp đối với các đoạn tuyến nằm trong đường cong nằm đảm bảo theo TCVN 4054 - 2005; châm thước siêu cao đối với đoạn tuyến qua khu vực đông dân cư $i_{sc} = 2\%$.

10.4. Nền đường

- Nền đường đào: Đoạn tuyến từ Km6+691 - Km6+792 qua đồi đất, mái taluy đào 1/1 đến đáy lớp kết cấu áo đường; 30cm lớp sát đáy móng được xáo xới, lu lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đắp thông thường: Đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp đất sát đáy móng dày 30cm đắp đạt độ chặt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy 1/1,5.

- Nền đường đất yếu: Các đoạn qua khu vực có nền đất yếu xử lý như sau:

- + Đối với các đoạn nền đường có chiều dày lớp đất yếu $< 2,5\text{m}$ áp dụng giải pháp đào thay hết lớp đất yếu.

- + Đối với các đoạn nền đường có chiều dày lớp đất yếu từ $(2,5-5,0)\text{m}$ áp dụng giải pháp đào thay một phần lớp đất yếu, kết hợp với đóng cọc tre, chiều dài cọc $L=2,5\text{m}$, mật độ 25 cọc/ m^2 .

- + Đối với các đoạn nền đường có chiều dày lớp đất yếu $> 5\text{m}$ áp dụng giải pháp xử lý thoát nước thẳng đứng bằng bác thấm, bố trí theo mạng hình tam giác với khoảng cách $a=(1,3-1,5)\text{m}$.

10.5. Kết cấu áo đường

- Tuyến chính: Kết cấu áo đường đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 155\text{MPa}$, gồm:

- + Kết cấu 1 (áp dụng đối với phần đường làm mới và cạp mở rộng): Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 6cm, lớp tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg}/\text{m}^2$, bê tông nhựa chặt 19 lớp dưới dày 7cm, lớp tưới nhựa thấm bám tiêu

chuẩn nhựa $1,0\text{kg/m}^2$, móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 25cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

+ Kết cấu 2 (áp dụng đối với phần trên đường cũ có $E_o \geq 90\text{MPa}$): Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 6cm, lớp tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa $0,5\text{kg/m}^2$, bê tông nhựa chặt 19 lớp dưới dày 7cm, lớp tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa $1,0\text{kg/m}^2$, móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; bù vênh mặt đường cũ bằng cấp phối đá dăm loại I.

- Tuyến đường gom khu dân cư xã Thiệu Quang, kết cấu áo đường đảm bảo $E_{yc} \geq 133\text{MPa}$, gồm: Bê tông nhựa chặt 19 lớp trên dày 6cm, lớp tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa $1,0\text{kg/m}^2$, móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

10.6. Nút giao: Toàn tuyến có 09 nút giao, gồm: 08 nút giao bằng và 01 nút giao liên thông với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; cụ thể:

- Đối với 08 nút giao bằng (dạng ngã ba, ngã tư): Mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập có chiều rộng 3,5m; phân làn giao thông bằng các đảo dẫn hướng và hệ thống vạch sơn; bố trí trên mỗi nhánh nút giao 01 đèn cảnh báo giao thông và đầy đủ hệ thống biển báo theo quy định; riêng 02 nút giao với Quốc lộ 1 và Quốc lộ 45 có thiết kế hệ thống đèn chiếu sáng trong phạm vi nút giao để đảm bảo an toàn giao thông sau khi đưa công trình vào sử dụng.

- Đối với nút giao liên thông tại Km8+500 với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Thiết kế theo hình thức bán hoa thị, gồm 01 cầu vượt trực thông trên tuyến chính qua đường cao tốc tại Km315+380/ĐCT và 02 nhánh giao chính kết nối với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đến phạm vi mặt bằng của dự án đường bộ cao tốc).

10.7. Đường ngang dân sinh

- Đối với 03 vị trí giao cắt trực thông: Thiết kế đảm bảo tĩnh không của các tuyến đường theo quy định; cụ thể:

+ Vị trí giao với đường đê tả sông Mã tại Km5+594: Thiết kế hoàn trả đường đê tả vòng qua nhịp T1-T2 cầu qua sông Mã với quy mô $B_n=7,5\text{m}$; $B_m=6,5\text{m}$ và tĩnh không đảm bảo $H \geq 4,75\text{m}$; kết cấu mặt đường bằng BTXM.

+ Vị trí giao với đường đê hữu sông Mã tại Km6+667,3: Thiết kế nhịp T27-T28 cầu qua sông Mã đảm bảo tĩnh không $H \geq 4,75\text{m}$.

+ Vị trí giao với đường dân sinh thôn Chí Cường xã Thiệu Quang tại Km6+826,5: Thiết kế cầu vượt trực thông 01 nhịp dầm bản $L=18\text{m}$ trên tuyến chính; đảm bảo tĩnh không của đường giao thông nông thôn cấp B là $H \geq 3,5\text{m}$.

- Đối với các vị trí giao bằng với đường dân sinh hiện trạng: Vuốt nối đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc vuốt nối các đường ngang $i_d \leq 5\%$; kết cấu mặt đường vuốt nối bằng bê tông nhựa và bê tông xi măng.

10.8. Đường gom dân sinh: Thiết kế đường gom dân sinh hai bên tuyến đoạn qua khu đông dân cư từ Km6+819 - Km7+215; chiều rộng mặt đường gom $B_m=7m$, dốc ngang một mái $i_{ng}=2\%$ và hệ thống rãnh dọc kín.

10.9. Hệ thống thoát nước

- Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh kín đối với các đoạn qua khu dân cư; thân rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

- Cống thoát nước ngang: Tận dụng và nối dài cống cũ còn tốt; thanh lý và bổ sung mới cống thoát nước ngang các loại, gồm: Cống tròn có khẩu độ $\Phi(1,0-1,5)m$ và cống hộp.

+ Kết cấu cống tròn $\Phi(1,0-2,0)m$: Móng cống, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng bê tông M150; thân cống bằng BTCT M200.

+ Kết cấu cống hộp có khẩu độ $B \leq 2,0m$: Thân cống hộp bằng BTCT M300; móng cống, sân cống, tường cánh, tường đầu và hố thu bằng bê tông M150; bản quá độ bằng BTCT M250 (nếu có).

+ Kết cấu cống hộp khẩu độ $B > 2,0m$: Thân cống bằng BTCT M300; tường cánh, bản quá độ (nếu có) bằng BTCT M250; móng, sân cống bằng bê tông M150.

- Hệ thống kênh mương thủy lợi: Hoàn trả lại các công trình kênh, mương thủy lợi nằm trong phạm vi nền đường; kích thước, khẩu độ và kết cấu hoàn trả phù hợp với công trình kênh, mương hiện trạng.

10.10. Gia cố, công trình phòng hộ, an toàn giao thông

- Đối với các đoạn nền đắp thông thường trồng cỏ bảo vệ mái taluy; đối với các đoạn qua khu vực ngập nước thường xuyên, mái taluy được gia cố bằng bê tông M200; chân khay bằng bê tông M150.

- Đối với đoạn từ Km6+839 - Km7+016 (sau cầu vượt đường dân sinh Km6+826,5) bố trí tường chắn hai bên bằng BTCT 30MPa, chiều cao từ (2-5)m.

- Hệ thống an toàn giao thông:

+ An toàn giao thông đường bộ: Bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông (vạch sơn, biển báo, cọc tiêu, cọc H, cột Km, tôn lượn sóng, dải phân cách, bó vỉa, đảo dẫn hướng....) theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT.

+ An toàn giao thông đường thủy: Bố trí hệ thống biển báo, đèn tín hiệu tuân thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

10.11. Cầu trên tuyến: Toàn dự án có 05 cầu, cụ thể:

(1). Cầu Kênh Ấu - Km 3+325,83

- Cầu vuông góc với dòng chảy, sơ đồ nhịp $2 \times 24m$; chiều dài cầu đến đuôi móng $L=56,15m$; chiều rộng toàn cầu $B_c=15m$.

- Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DƯ'L 40MPa, chiều dài $L=24\text{m}$; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa dày 18cm; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; khe co giãn dùng loại răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc sẵn $\Phi 150$; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa; gói cầu sử dụng gói cao su bản thép.

- Mố, trụ cầu bằng BTCT 30MPa dạng mố, trụ dẹt đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi=1,2\text{m}$; bản quá độ bằng BTCT 25MPa.

(2). Cầu Kênh Nam - Km5+172,75

- Cầu chéo 57° so với dòng chảy, sơ đồ nhịp $1 \times 21\text{m}$; chiều dài cầu đến đuôi mố $L=27,1\text{m}$; chiều rộng toàn cầu $B_c=15\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DƯ'L 40MPa, chiều dài $L=21\text{m}$; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa dày 18cm; kết cấu khác giống cầu Kênh Ấu.

- Mố cầu bằng BTCT 30MPa dạng mố dẹt đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi=1,2\text{m}$; bản quá độ bằng BTCT 25MPa.

(3). Cầu Xuân Quang qua sông Mã - Km6+141,8

- Cầu chéo 58° so với dòng chảy, chiều rộng toàn cầu $B_c=12\text{m}$.

- Chiều dài cầu đến đuôi mố $L=1.188,25\text{m}$; sơ đồ cầu gồm 29 nhịp: $(39,15+2 \times 40+39,95)\text{m} + (39,95+2 \times 40+39,95)\text{m} + (39,95+3 \times 40+39,15)\text{m} + (55+90+55)\text{m} + (39,15+3 \times 40+39,95)\text{m} + (39,95+3 \times 40+39,15)\text{m} + (3 \times 18)\text{m}$.

- Khổ thông thuyền $(B \times H) = (40 \times 7)\text{m}$; tính không đường chui $H \geq 4,75\text{m}$.

- Kết cấu phần trên

+ Phần cầu chính: Gồm 03 nhịp dầm liên tục với sơ đồ $(55+90+55)\text{m}$, bố trí từ trụ T13 đến trụ T16 bằng BTCT DƯ'L 45MPa.

+ Phần cầu dẫn: Sử dụng dầm Super T bằng BTCT DƯ'L 50MPa, chiều dài dầm $L=38,3\text{m}$ và dầm bản bằng BTCT DƯ'L 40MPa, chiều dài $L=18\text{m}$.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; mặt cầu và bản liên tục nhiệt bằng BTCT 35MPa; khe co giãn dùng loại răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc sẵn $\Phi 150$; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa; gói cầu sử dụng gói chấu thép đối với phần cầu chính, dầm Super T và gói cao su bản thép đối với phần cầu dẫn dầm bản.

- Kết cấu phần dưới

+ Mố, trụ cầu dẫn bằng BTCT 30MPa, đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi=1,2\text{m}$ (mố, trụ dầm Super T) và $\Phi 1,0\text{m}$ (mố, trụ dầm bản); bản quá độ bằng BTCT 25MPa.

+ Thân trụ cầu chính dạng chữ V bằng BTCT 40MPa, 02 trụ chuyển tiếp bằng BTCT 35MPa; bệ các trụ bằng BTCT 30MPa đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi=1,5\text{m}$.

(4). Cầu vượt thôn Chí Cường qua đường dân sinh Km6+826,53.

- Cầu chéo 75^0 so với tim đường chính, sơ đồ nhịp $1 \times 18\text{m}$; tính không đường chui dưới cầu $H \geq 3,5\text{m}$; chiều dài cầu đến đuôi mố $L = 26,1\text{m}$; chiều rộng toàn cầu $B_c = 12\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DU'L 40MPa, chiều dài $L = 18\text{m}$; bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa dày 18cm; kết cấu khác giống cầu Kênh Ấu.

- Mố cầu bằng BTCT 30MPa, đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi = 1,0\text{m}$; bản quá độ bằng BTCT 25MPa.

(5). Cầu vượt đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại Km8+500

- Cầu chéo 75^0 so với tim đường cao tốc, sơ đồ cầu gồm 07 nhịp $(39,1 + 40 + 45 + 50 + 45 + 40 + 39,1)\text{m}$; chiều dài cầu đến đuôi mố $L = 310,4\text{m}$; chiều rộng toàn cầu $B_c = 12\text{m}$; tính không vượt đường cao tốc $H = 5,0\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Sử dụng dầm Super T bằng BTCT DU'L 50MPa, chiều dài $L = 38,3\text{m}$; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm; mặt cầu và bản liên tục nhiệt bằng BTCT 35MPa; gối cầu sử dụng gối chậu thép; kết cấu khác giống cầu qua sông Mã.

- Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT 30MPa đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa, đường kính $\Phi = 1,2\text{m}$; bản quá độ bằng BTCT 25MPa. Riêng xà mũ trụ T3, T4 (mở rộng vượt qua đường cao tốc) bằng BTCT 40MPa.

11. Tổng mức đầu tư trình phê duyệt: 1.420.000.000 nghìn đồng
(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm hai mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 173.537.642 nghìn đồng.
- Chi phí xây dựng: 1.010.363.968 nghìn đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 10.048.529 nghìn đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 35.741.716 nghìn đồng.
- Chi phí khác: 25.656.547 nghìn đồng.
- Chi phí dự phòng: 164.651.598 nghìn đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất điều tiết về ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025; UBND huyện Hoàng Hóa và UBND huyện Thiệu Hóa bố trí ngân sách huyện và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng đoạn qua địa phận do mình quản lý.

13. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

14. Thời gian thực hiện: Không quá 04 năm (từ năm 2021 - 2024).

15. Khung tiêu chuẩn áp dụng: Theo Công văn số 1600/UBND-CN ngày

02/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Hoằng Hóa, UBND huyện Thiệu Hóa làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông số 1 Thanh Hóa thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định dự án số 3242/SGTVT-TĐKHKT ngày 10/7/2021 và ý kiến các ngành liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Hoằng Hóa, Thiệu Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông số 1 Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (H'32.868, 32.867).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Đường nội Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa
đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm cả dự phòng)		173.537.642.000
II	Chi phí xây dựng		1.010.363.968.000
III	Chi phí quản lý dự án	1,094% x 918.512.698.182	10.048.529.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		35.741.716.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước báo cáo NCKT	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	90.784.000
2	Chi phí giám sát khảo sát lập báo cáo NCKT, cắm cọc GPMB và MLG		142.017.000
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT lựa chọn tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Quyết định số 76/QĐ-SGTVT ngày 29/01/2021 của Giám đốc Sở GTVT	10.472.000
4	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT; thiết kế và thi công cắm cọc GPMB, MLG	Quyết định số 282/QĐ-SGTVT ngày 02/4/2021 của Giám đốc Sở GTVT	6.068.472.000
5	Chi phí lập Kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	185.828.000
6	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Quyết định số 382/QĐ-SGTVT ngày 26/4/2021 của Giám đốc Sở GTVT	267.881.000
7	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế BVTC	Tạm tính	9.100.000.000
8	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán	0,876% x 1,1 x 918.512.698.182	8.850.788.000
9	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,000% x 8.272.727.273	248.182.000
10	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	3,239% x 8.272.727.273	267.954.000
11	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,044% x 1,1 x 918.512.698.182	444.560.000
12	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,043% x 1,1 x 918.512.698.182	434.457.000
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	0,775% x 1,1 x 918.512.698.182	7.830.321.000
14	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	Tạm tính	200.000.000
15	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng		300.000.000
16	Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng công trình		1.200.000.000

17	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu (bao gồm xây lắp và các gói thầu tư vấn)	Chi phí tối đa theo quy định của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014	100.000.000
V	Chi phí khác		25.656.547.000
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,088% x 0,5 x 1.420.000.000.000	624.800.000
2	Chi phí kiểm toán	0,126% x 1,1 x 1.420.000.000.000	1.968.120.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình phần cầu qua sông Mã	0,60% x 1,1 x 411.756.885.000	2.717.595.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình phần đường và 04 cầu	0,25% x 1,1 x 506.755.813.000	1.393.578.000
5	Chi phí rà phá bom mìn	Tạm tính	3.200.000.000
6	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu (bao gồm xây lắp và các gói thầu tư vấn)	Chi phí tối đa theo quy định của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014	100.000.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện (không gồm kiểm định)	0,6% x 7.830.321.000	46.982.000
8	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,0038% x 1.420.000.000.000	53.960.000
9	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,0079% x 918.512.698.182	72.563.000
10	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,0075% x 918.512.698.182	68.888.000
11	Chi phí đảm bảo ATGT đường bộ	Tạm tính	893.061.000
12	Chi phí đảm bảo ATGT đường thủy		2.217.000.000
13	Chi phí xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ thi công		1.200.000.000
14	Chi phí hoàn trả HTKT		8.300.000.000
15	Chi phí di chuyển máy móc thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường; lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (trạm trộn BTXM, cần trục tháp...)		2.800.000.000
VI	Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng cho GPMB)		164.651.598.000
1	Dự phòng cho phần khối lượng phát sinh	10,0% x 1.081.810.760.000	108.181.076.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	5,22% x 1.081.810.760.000	56.470.522.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)	1.420.000.000.000